TÒA ÁN NHÂN DÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
KHU VỰC 11 - ĐÀ NẴNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 115/2026/HNGĐ-ST
Ngày 15/4/2026
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
- Thẩm Phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Nam Trung.
- Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Kim Chung
Ông Phan Văn Đạt
- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thị Nguyệt Sương - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11 - Đà Nẵng.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thu Hiếu - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 4 năm 2026, tại Hội trường Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 - Đà Nẵng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 39/2026/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2026, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2026 theo Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2026/QĐST-HNGĐ ngày 30/3/2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị T, Sinh năm 1976 (vắng mặt có lý do)
Bị đơn: Ông Nguyễn Thành Đ Sinh năm 1977 (vắng mặt)
Cùng trú tại: Thôn T, xã V, thành phố Đà Nẵng.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai, các buổi hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Phạm Thị T trình bày: Bà và ông Nguyễn Thành Đ tự nguyện tìm hiểu và làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam (nay UBND xã V, thành phố Đà Nẵng) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 84/2009 ngày 03/12/2009. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Vợ chồng ly thân nhau từ năm 2019 đến nay, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nay bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà T được ly hôn ông Nguyễn Thành Đ để mỗi người tự do định đoạt cuộc sống riêng.

Về con chung: Vợ chồng có ba con chung gồm
- Nguyễn Thị Cẩm T1, sinh ngày 01/11/1996
- Nguyễn Văn T2, sinh ngày 23/5/1999
- Nguyễn Thành T3, sinh ngày 06/7/2009

Các cháu Nguyễn Thị Cẩm T1 và Nguyễn Văn T2 đã trưởng thành (trên 18 tuổi), bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng cháu Nguyễn Thành T3, sinh ngày 06/7/2009 cháu có nguyện vọng được ở với ông Nguyễn Thành Đ nên bà

đồng ý giao cháu Nguyễn Thành T3 cho ông Đ nuôi dưỡng, bà tự nguyện cấp dưỡng mỗi tháng 2.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: Không có

Ngoài ra bà Phạm Thị T không trình bày gì thêm.

Tại bản tự khai và các biên bản hòa giải tại tòa án bị đơn ông Nguyễn Thành Đ trình bày:

Về quan hệ tình cảm: Đồng ý như ý kiến của nguyên đơn về thời gian kết hôn, vợ chồng chung sống bình thường, không có mâu thuẫn gì, chưa ly thân, bản thân ông lo làm ăn và ở nhà lo cha mẹ già, bản thân bà T ra thành phố làm ăn và ở ngoài đó. Nay bà T yêu cầu ly hôn thì ông không đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có ba con chung gồm

- Nguyễn Thị Cẩm T1, sinh ngày 01/11/1996
- Nguyễn Văn T2, sinh ngày 23/5/1999
- Nguyễn Thành T3, sinh ngày 06/7/2009

Các cháu Nguyễn Thị Cẩm T1 và Nguyễn Văn T2 đã trưởng thành (trên 18 tuổi), ông Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng cháu Nguyễn Thành T3, sinh ngày 06/7/2009 ông Đ có nguyện vọng được nuôi cháu và không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: Không có.

Ngoài ra ông Nguyễn Thành Đ không trình bày gì thêm.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã nhận được thông báo tố tụng của Tòa án hợp lệ, do bị đơn không đồng ý ly hôn nên Tòa án đã tổ chức hòa giải nhiều lần, đã đưa ra giải pháp cũng như ấn định thời gian cho các bên tự hòa giải, nhưng nguyên đơn nhất quyết ly hôn, bị đơn có nguyện vọng được đoàn tụ nhưng hiện tại không có giải pháp.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán và Hội đồng xét xử đúng quy định tại các Điều 48, Điều 49, Điều 51 Điều 63 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Việc Tòa thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền, đúng quan hệ tranh chấp và về thu thập chứng cứ, xác định đúng tư cách đương sự. Yêu cầu chung đối với phiên tòa sơ thẩm Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo quy định tại Điều 222 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân gia đình 2014, Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Phạm Thị T về việc xin ly hôn ông Nguyễn Thành Đ.

Về con chung: Về con chung: Vợ chồng có ba con chung gồm

- Nguyễn Thị Cẩm T1, sinh ngày 01/11/1996
- Nguyễn Văn T2, sinh ngày 23/5/1999
- Nguyễn Thành T3, sinh ngày 06/7/2009

Các cháu Nguyễn Thị Cẩm T1 và Nguyễn Văn T2 đã trưởng thành (trên 18 tuổi) nên không xem xét. Giao cháu Nguyễn Thành T3, sinh ngày 06/7/2009 cho

ông Nguyễn Thành Đ trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi), ông Đ không yêu cầu cấp dưỡng nên không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Xét đơn khởi kiện của bà Phạm Thị T yêu cầu ly hôn ông Nguyễn Thành Đ, đây là tranh chấp Hôn nhân và gia đình về ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do bị đơn ông Nguyễn Thành Đ có nơi cư trú tại thôn T, xã V, thành phố Đà Nẵng nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 11 – Đà Nẵng.

[2] Về thủ tục xét xử vắng mặt: Nguyên đơn bà Phạm Thị T có đơn xin vắng mặt, bị đơn ông Nguyễn Thành Đ đã được Tòa triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bà T và ông Đ theo qui định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung tranh chấp:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Căn cứ Trích lục kết hôn số 39/TLKH-BS ngày 14/01/2026 của Ủy ban nhân dân xã V, thành phố Đà Nẵng có đủ cơ sở xác nhận hôn nhân giữa bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Thành Đ là hợp pháp phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Bà Phạm Thị T trình bày nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Vợ chồng ly thân nhau từ năm 2019 đến nay, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nay bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà T được ly hôn ông Nguyễn Thành Đ để mỗi người tự do định đoạt cuộc sống riêng. Mặt khác, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần để động viên vợ chồng đoàn tụ chung sống nhưng bà T không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông Đ đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên không thể xây dựng gia đình hạnh phúc theo Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định " Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu…có nghĩa vụ sống chung…". Do vậy, xét yêu cầu ly hôn của bà T là có căn cứ và phù hợp quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

[4] Về con chung: Vợ chồng có ba con chung gồm các cháu Nguyễn Thị Cẩm T1, sinh ngày 01/11/1996, cháu Nguyễn Văn T2, sinh ngày 23/5/1999 và cháu Nguyễn Thành T3, sinh ngày 06/7/2009. Các cháu Nguyễn Thị Cẩm T1 và Nguyễn Văn T2 đã trưởng thành (trên 18 tuổi) nên không xem xét. Đối với cháu Nguyễn Thành T3, sinh ngày 06/7/2009 quá trình giải quyết cháu T3 có nguyện vọng được ở với ông Đ.

Xét yêu cầu nuôi con của đương sự thì thấy: Hiện nay bà T và ông Đ có ba con chung, các cháu Nguyễn Thị Cẩm T1 và Nguyễn Văn T2 đã trưởng thành (trên 18 tuổi) nên không xem xét, cháu T3 sinh ngày 06/7/2009 hiện nay đã 17 tuổi có nguyện vọng ở với ông Đ. Để đảm bảo các điều kiện cho sự phát triển về

thể chất, đảm bảo việc học hành ổn định và các điều kiện cho sự phát triển tốt về tinh thần cho cháu T3, Hội đồng xét xử thống nhất giao cháu Nguyễn Thành T3, sinh ngày 06/7/2009 cho ông Nguyễn Thành Đ trực tiếp nuôi dưỡng.

Cấp dưỡng nuôi con chung: Ông Nguyễn Thành Đ không yêu cầu cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho bà T do ông Đ không yêu cầu.

Bà Phạm Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn mà không ai được cản trở

- *Về tài sản chung và nợ chung:* Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm*: 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) do nguyên đơn bà Phạm Thị T phải nộp không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 264, Điều 266; Điều 267; Điều 271; khoản 1 Điều 273, khoản 2 Điều 244, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn bà Phạm Thị T.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Thành Đ. Quan hệ hôn nhân theo Giấy chứng nhận kết hôn số 84/2009 ngày 03/12/2009 của Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam (Nay là UBND xã V, thành phố Đà Nẵng) chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Về con chung: Giao con Nguyễn Thành T3, sinh ngày 06/7/2009 cho ông Nguyễn Thành Đ trực tiếp nuôi dưỡng đế tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Bà Phạm Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung, vì ông Nguyễn Thành Đ không yêu cầu.

Ông Nguyễn Thành Đ cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung đối với bà Phạm Thị T.

Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có

Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Phạm Thị T nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0001460 ngày 10/02/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng. Bà Phạm Thị T đã nộp đủ án phí.

Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, Bị đơn được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 của Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Nam Trung

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKSND khu vực 11- Đà Nẵng*
- *TAND thành phố Đà Nẵng*
- *THADS thành phố Đà Nẵng*
- *Lưu hồ sơ vụ án*